



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2016**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH
(REE)**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.546.908.206.266	3.747.405.985.616
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		1.173.265.912.265	1.419.715.236.964
111	1. Tiền	4	171.476.638.405	284.248.591.789
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.001.789.273.860	1.135.466.645.175
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		464.371.841.600	381.491.325.362
121	1. Chứng khoán kinh doanh	12.1	176.332.943.455	176.332.943.456
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	12.1	(84.652.134.711)	(84.566.210.651)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		372.691.032.856	289.724.592.557
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.252.983.200.091	1.368.936.569.867
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		542.828.014.945	751.871.765.798
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		214.911.611.515	81.772.899.224
134	3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		439.061.460.549	509.545.313.037
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	5	117.282.589.487	86.766.359.283
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(61.100.476.405)	(61.019.767.475)
140	IV. Hàng tồn kho	7	623.977.954.146	547.093.860.649
141	1. Hàng tồn kho		666.558.299.441	589.859.322.220
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(42.580.345.295)	(42.765.461.571)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		32.309.298.164	30.168.992.774
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.584.361.241	1.610.432.662
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		29.528.390.104	25.672.477.001
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		1.196.546.819	2.886.083.111
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		5.805.249.309.155	5.861.517.471.811
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		33.818.334.157	33.818.334.157
216	2. Phải thu dài hạn khác	5	33.818.334.157	33.818.334.157
220	II. Tài sản cố định		472.541.010.995	483.507.065.078
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	439.237.897.878	449.831.802.721
222	- Nguyên giá		1.505.880.641.345	1.505.670.680.617
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.066.642.743.467)	(1.055.838.877.896)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 03 năm 2016

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	33.303.113.117	33.675.262.357
228	- Nguyên giá		48.969.023.588	49.012.853.224
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.665.910.471)	(15.337.590.867)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	572.901.037.332	584.938.280.334
231	1. Nguyên giá		1.012.711.006.936	1.012.711.006.936
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(439.809.969.604)	(427.772.726.602)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		382.018.602.148	316.185.414.341
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	382.018.602.148	316.185.414.341
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	4.276.989.571.698	4.369.132.998.280
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.3	3.320.960.241.068	3.411.769.189.950
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.2	1.030.402.147.975	1.031.513.187.975
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12.2	(74.372.817.345)	(74.149.379.645)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		66.980.752.825	73.935.379.621
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.496.508.931	1.257.089.501
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		25.397.591.858	24.726.416.265
269	3. Lợi thế thương mại		40.086.652.036	47.951.873.855
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.352.157.515.421	9.608.923.457.427
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A - NỢ PHẢI TRẢ		2.828.612.839.482	2.925.903.328.756
310	I. Nợ ngắn hạn		2.143.622.266.399	2.225.588.711.837
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		146.731.709.603	224.636.546.765
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.304.590.112.664	1.214.666.814.716
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	42.588.903.728	48.791.605.067
314	4. Phải trả người lao động		153.950.007	11.730.984.479
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	152.673.111.985	250.568.413.287
318	6. Doanh thu chưa thực hiện		1.165.994.769	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	66.634.320.259	40.125.694.633
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	424.553.566.447	429.904.075.283
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.120.287.467	2.164.688.559
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.410.309.470	2.999.889.048
330	II. Nợ dài hạn		684.990.573.083	700.314.616.919
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	115.183.815.607	109.981.366.227
338	2. Vay và nợ dài hạn	16	540.507.480.597	561.131.881.423
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		29.299.276.879	29.201.369.269

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 03 năm 2016

DVT: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	6.523.544.675.939	6.683.020.128.671
410	I. Vốn chủ sở hữu		6.523.544.675.939	6.683.020.128.671
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		2.696.168.100.000	2.696.168.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.696.168.100.000	2.696.168.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.050.489.310.786	1.050.489.310.786
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		42.598.429.318	42.598.429.318
415	4. Cổ phiếu quỹ		(31.342.660)	(31.342.660)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		997.619.067	835.448.479
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		194.784.660.605	194.784.660.605
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.178.744.873.535	2.349.535.745.815
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.079.994.662.153	1.496.453.334.545
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		98.750.211.382	853.082.411.270
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		359.793.025.288	348.639.776.328
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.352.157.515.421	9.608.923.457.427



Phạm Thị Uyên Phương
 Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

DVT: VND

Mã Số	Diễn giải	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	554.296.577.086	677.311.631.513	554.296.577.086	677.311.631.513
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(1.382.300.933)	(935.507.717)	(1.382.300.933)	(935.507.717)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	552.914.276.153	676.376.123.796	552.914.276.153	676.376.123.796
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(322.337.817.456)	(494.377.736.541)	(322.337.817.456)	(494.377.736.541)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		230.576.458.697	181.998.387.255	230.576.458.697	181.998.387.255
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	98.754.424.038	48.101.940.752	98.754.424.038	48.101.940.752
22	7. Chi phí tài chính	20	(19.593.154.168)	(16.646.478.230)	(19.593.154.168)	(16.646.478.230)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>(16.448.179.560)</i>	<i>(15.530.742.621)</i>	<i>(16.448.179.560)</i>	<i>(15.530.742.621)</i>
24	8. Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	19	(114.808.948.882)	14.179.749.462	(114.808.948.882)	14.179.749.462
25	9. Chi phí bán hàng		(13.997.913.663)	(11.917.776.622)	(13.997.913.663)	(11.917.776.622)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(33.593.500.701)	(37.753.793.848)	(33.593.500.701)	(37.753.793.848)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		147.337.365.321	177.962.028.769	147.337.365.321	177.962.028.769
31	12. Thu nhập khác	21	2.148.212.481	361.307.738	2.148.212.481	361.307.738
32	13. Chi phí khác	21	(443.549.527)	(411.711.813)	(443.549.527)	(411.711.813)
40	14. Lợi nhuận khác		1.704.662.954	(50.404.075)	1.704.662.954	(50.404.075)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		149.042.028.275	177.911.624.694	149.042.028.275	177.911.624.694
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	(39.802.742.065)	(29.455.862.646)	(39.802.742.065)	(29.455.862.646)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22.1	671.175.594	(392.881.845)	671.175.594	(392.881.845)
60	18 Lợi nhuận sau thuế TNDN		109.910.461.804	148.062.880.203	109.910.461.804	148.062.880.203
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		11.160.250.422	3.164.991.523	11.160.250.422	3.164.991.523
62	18.2 Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		98.750.211.382	144.897.888.680	98.750.211.382	144.897.888.680
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		366	543	366	543



Phạm Thị Uyên Phương
 Người lập
 Ngày 28 tháng 04 năm 2016



Hồ Trần Diệu Linh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
 Tổng Giám đốc

Giải trình nguyên nhân biến động kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 1/2016:

Tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất của cổ đông công ty mẹ quý I năm 2016 đạt 98,6 tỷ đồng, giảm 46,1 tỷ đồng tương ứng giảm 31,85 % so với cùng kỳ năm 2015, chủ yếu là do:

Lợi nhuận công ty ghi nhận tương ứng từ kết quả kinh doanh phát sinh trong quý cũng như được ghi nhận của các công ty liên kết giảm 85 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như trong thuyết minh số 19. Trong đó, số ảnh hưởng giảm chủ yếu quý này đến từ Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại, Công ty Cổ phần Thủy Điện Thác Mơ. Mảng hoạt động cung cấp lắp đặt hệ thống cơ điện, mảng sản xuất thương mại cũng như bất động sản cho thuê có kết quả ghi nhận trong quý tăng so với cùng kỳ góp phần làm giảm được một phần chênh lệch giảm do ảnh hưởng kết quả từ các công ty liên kết đề cập trên.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		149.042.028.275	177.911.624.694
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	8,9,11	32.075.224.097	35.195.859.490
03	Các khoản dự phòng		258.460.932	1.494.286.302
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(732.114.009)	(361.371.695)
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		19.298.243.261	(61.353.638.339)
06	Chi phí lãi vay	20	16.448.179.560	15.530.742.621
07	Các khoản điều chỉnh khác			
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		216.390.022.116	168.417.503.073
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		113.574.564.807	(50.187.659.280)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(76.698.977.221)	38.242.736.801
11	(Tăng) giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(91.611.319.826)	(41.918.937.769)
12	Tăng (giảm) chi phí trả trước		(213.348.009)	(643.987.630)
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		-	5.856.944.119
14	Tiền lãi vay đã trả		(19.524.151.834)	(7.908.759.695)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(40.543.590.497)	(42.625.591.734)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(589.579.578)	(707.394.043)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		100.783.619.958	68.524.853.842
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(67.099.304.100)	(30.780.792.022)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		406.467.909	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(106.895.722.298)	(35.861.755.300)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.934.400.000	2.880.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		94.406.752.988	105.547.333.444
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(77.247.405.501)	38.907.666.122

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
	III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		409.488.119.394	471.793.509.895
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(434.388.029.056)	(119.616.269.871)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(244.904.914.091)	(399.796.670.356)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		(269.804.823.753)	(47.619.430.332)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(246.268.609.296)	59.813.089.632
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.419.715.236.964	1.036.655.683.725
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(180.715.403)	(1.183.756)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1.173.265.912.265	1.096.467.589.601



Phạm Thị Uyên Phương
 Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300741143 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp được điều chỉnh mới nhất vào ngày 15 tháng 02 năm 2016. Cổ phiếu của công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Nhóm Công ty bao gồm công ty mẹ, công ty con và các công ty liên kết như được trình bày ở thuyết minh số 12 của báo cáo này.

Hoạt động chính của Nhóm công ty là dịch vụ cơ điện công trình (M&E) , sản xuất và lắp đặt các hệ thống điều hòa không khí, thiết bị máy tính, thiết bị viễn thông và đồ điện gia dụng, sở hữu và cho thuê cao ốc văn phòng; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; khai thác xử lý và cung cấp nước; sản xuất điện; tư vấn, đấu giá bất động sản và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Và cập nhật một số nội dung chủ yếu theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của nhóm Công ty là chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng VNĐ cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Cơ Điện Lạnh và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 03 năm 2016. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc ít hơn 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước – xuất trước.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm báo cáo. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê vẫn giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản. Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào tài sản cố định của Công ty trên bảng cân đối kế toán.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của quyền sử dụng đất (36 năm và 3 tháng) tính từ tháng 08 năm 2007.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Nhà xưởng và máy móc	7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	36 năm
Phần mềm vi tính	1-3 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa hoặc một phần nhà cửa hoặc cả hai và cơ sở hạ tầng được đầu tư nhằm mục đích thu tiền cho thuê hoặc tăng giá trị hoặc cả hai hơn là phục vụ cho mục đích sản xuất hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ; nhằm mục đích hành chính hoặc kinh doanh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua hoặc xây dựng bất động sản.

Khấu hao

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị phụ trợ	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3-6 năm
Bất động sản đầu tư khác	2 năm

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong kỳ cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản trong công ty con được mua thì khoản chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ tối đa mười (10) năm.

3.11 Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư của Công ty vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo số liệu của các công ty liên kết chưa được kiểm toán.

3.12 Đầu tư vào công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

3.13 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi khoản dự phòng thích hợp. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư cho phần chênh lệch giá mua thực tế cao hơn thị giá vào thời điểm cuối kỳ báo cáo theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh lại theo như quy định của Thông Tư số 200/2014TT/BTC ngày 22/12/2014. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ, công cụ vốn chủ sở hữu được công ty mua lại, trình bày trên phần nguồn vốn như một khoản giảm vốn chủ sở hữu, bằng với chi phí mua lại. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

➤ Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

➤ Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi của Nhóm Công ty được thực hiện theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ hợp đồng cung cấp và lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tăng giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh (Hợp đồng HTKD)

Doanh thu được ghi nhận khi Hợp đồng HTKD công bố chia lợi nhuận cho các bên tham gia Hợp đồng HTKD.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi các khoản đầu tư được bán. Thu nhập từ hoạt động đầu tư cũng bao gồm cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư và các khoản thu nhập này được ghi nhận khi cổ tức được công bố.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.19 Thuế (tiếp theo)***Thuế TNDN hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.19 Thuế (tiếp theo)**

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia phần lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được mua bởi Nhóm Công ty mà đang được giữ như là cổ phiếu ngân quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, loại trừ các cổ phiếu phổ thông được Nhóm Công ty mua lại và được ghi nhận là cổ phiếu ngân quỹ cộng số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu sẽ được phát hành cho việc chuyển đổi tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2016

4. TIỀN

DVT: VND

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	18.646.268.101	1.325.449.679
Tiền gửi ngân hàng	152.830.370.304	282.923.142.110
TỔNG CỘNG	171.476.638.405	284.248.591.789

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

A/ Ngắn hạn

DVT: VND

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu lãi tiền gửi	7.649.849.462	7.781.568.690
Phải thu người lao động	13.715.500.956	4.598.790.778
Tạm ứng đầu tư dự án	76.138.023.911	69.433.837.573
Ký quỹ, ký cược	1.156.876.885	1.839.977.611
Phải thu khác	18.622.338.273	3.112.184.631
TỔNG CỘNG	117.282.589.487	86.766.359.283

B/ Dài hạn

DVT: VND

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu chi phí đền bù đất	29.403.340.900	29.453.340.900
Ký quỹ, ký cược	3.323.938.510	3.325.938.510
Phải thu khác	1.091.054.747	1.039.054.747
TỔNG CỘNG	33.818.334.157	33.818.334.157

7. HÀNG TỒN KHO

DVT: VND

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hàng hóa tồn kho	117.463.246.877	102.450.281.316
Nguyên vật liệu tồn kho	164.140.598.953	156.971.040.767
Công cụ dụng cụ tồn kho	535.620.489	529.589.979
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	374.985.154.584	288.030.736.775
Hàng mua đang đi đường	9.433.678.538	41.877.673.383
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(42.580.345.295)	(42.765.461.571)
GIÁ TRỊ THUẦN	623.977.954.146	547.093.860.649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2016

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>DVT: VND</i>					
	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Số đầu năm	661.337.627.958	794.987.691.733	38.076.690.677	10.364.745.704	903.924.545	1.505.670.680.617
- Mua trong kỳ	-	165.028.000	726.545.455	242.300.000	125.000.000	1.258.873.455
- Thanh lý	-	-	472.442.727	-	576.470.000	1.048.912.727
Số cuối kỳ	661.337.627.958	795.152.719.733	38.330.793.405	10.607.045.704	452.454.545	1.505.880.641.345
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	418.736.700.197	602.020.425.879	24.946.741.209	9.489.124.868	645.885.743	1.055.838.877.896
- Khấu hao trong kỳ	5.210.759.200	5.623.131.407	842.900.349	140.535.066	21.269.698	11.838.595.720
- Tăng khác	14.182.578	-	-	-	-	14.182.578
- Thanh lý	-	-	472.442.727	-	576.470.000	1.048.912.727
Số cuối kỳ	423.961.641.975	607.643.557.286	25.317.198.831	9.629.659.934	90.685.441	1.066.642.743.467
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	242.600.927.761	192.967.265.854	13.129.949.468	875.620.836	258.038.802	449.831.802.721
Số cuối kỳ	237.375.985.983	187.509.162.447	13.013.594.574	977.385.770	361.769.104	439.237.897.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2016

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>DVT: VNĐ</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	36.758.715.025	12.254.138.199	49.012.853.224
Mua trong kỳ			
Thanh lý trong kỳ	-	43.829.636	43.829.636
Số cuối kỳ	36.758.715.025	12.210.308.563	48.969.023.588
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	4.810.794.863	10.526.796.004	15.337.590.867
Khấu hao trong kỳ	183.291.880	150.871.676	334.163.556
Thanh lý, nhượng bán	-	5.843.952	5.843.952
Số cuối kỳ	4.994.086.743	10.671.823.728	15.665.910.471
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	31.947.920.162	1.727.342.195	33.675.262.357
Số cuối kỳ	31.764.628.282	1.538.484.835	33.303.113.117

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>DVT: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	369.324.099.154	308.166.504.879
Khác	12.694.502.994	8.018.909.462
TỔNG CỘNG	382.018.602.148	316.185.414.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	DVT: VNĐ				
	Nhà cửa & vật kiến trúc	Máy móc & thiết bị	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	774.201.284.293	237.873.019.188	90.250.454	546.453.001	1.012.711.006.936
Số cuối kỳ	774.201.284.293	237.873.019.188	90.250.454	546.453.001	1.012.711.006.936
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	271.702.853.028	155.433.170.119	90.250.454	546.453.001	427.772.726.602
Khấu hao trong kỳ	6.660.464.840	5.376.778.162	-	-	12.037.243.002
Số cuối kỳ	278.363.317.868	160.809.948.281	90.250.454	546.453.001	439.809.969.604
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	502.498.431.265	82.439.849.069	-	-	584.938.280.334
Số cuối kỳ	495.837.966.425	77.063.070.907	-	-	572.901.037.332

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	DVT: VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (<i>thuyết minh 12.1</i>)	176.332.943.455	176.332.943.456
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(84.652.134.711)	(84.566.210.651)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	372.691.032.856	289.724.592.557
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư ngắn hạn	464.371.841.600	381.491.325.362
Đầu tư dài hạn		
Đầu tư vào các công ty liên kết (<i>thuyết minh 12.3</i>)	3.320.960.241.068	3.411.769.189.950
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>thuyết minh 12.2</i>)	1.030.402.147.975	1.031.513.187.975
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(74.372.817.345)	(74.149.379.645)
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư dài hạn	4.276.989.571.698	4.369.132.998.280
TỔNG CỘNG	4.741.361.413.298	4.750.624.323.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 03 năm 2016

12.1 Chứng khoán kinh doanh

Tên Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)
Công Ty CP Chế Biến Thủy Sản Út Xi	60.411.760.000	(40.917.616.000)	60.411.760.000	(40.917.616.000)
Công Ty CP DVBC Viễn Thông Sài Gòn	48.000.000.000	(35.714.113.000)	48.000.000.000	(35.714.113.000)
Công Ty CP Điện Lực R.E.E	7.815.990.000	(4.971.934.367)	7.815.990.000	(4.971.934.367)
Công Ty CP Măng Cành	5.400.400.000	(2.262.204.714)	5.400.400.000	(2.262.204.714)
Các khoản đầu tư khác	54.704.793.455	(786.266.630)	54.704.793.455	(700.342.570)
TỔNG CỘNG	176.332.943.455	(84.652.134.711)	176.332.943.455	(84.566.210.651)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 03 năm 2016

12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)
Công Ty CP Nhiệt Điện Quảng Ninh	470.646.304.200	-	470.646.304.200	-
Công Ty CP Sonadezi Châu Đức	183.876.590.000	(73.737.556.000)	183.876.590.000	(73.737.556.000)
Công Ty TNHH Cấp Nước Đồng Nai	75.571.249.600	-	76.682.289.600	-
Công Ty CP Cấp Nước Khánh Hòa	53.193.860.000	-	53.193.860.000	-
Công Ty CP Nhiệt Điện Hải Phòng	32.619.000.000	-	32.619.000.000	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	214.495.144.175	(635.261.345)	214.495.144.175	(411.823.645)
TỔNG CỘNG	1.030.402.147.975	(74.372.817.345)	1.031.513.187.975	(74.149.379.645)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

12.3 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá trị đầu tư (VND)	Giá trị đầu tư (VND)	Hoạt động kinh doanh
Công ty liên kết				
(1) Công Ty CP Hạ Tầng và Bất Động Sản Việt Nam	46,37	180.678.406.663	260.452.196.469	Bất động sản
(2) Công ty CP Địa Ốc Sài Gòn	28,87	65.970.545.449	65.450.077.680	Bất động sản
(3) Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình	29,44	82.578.261.627	68.300.177.052	Sản xuất điện
(4) Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	22,35	1.238.587.735.163	1.276.288.621.989	Sản xuất điện
(5) Công ty CP Thủy Điện Thác Mơ	41,35	460.034.463.276	461.584.783.483	Sản xuất điện
(6) Công ty CP Thủy Điện Sông Ba Hạ	25,00	369.938.275.884	381.894.838.015	Sản xuất điện
(7) Công ty CP Thủy Điện SROK PHU MIENG	34,30	167.709.620.946	173.295.459.685	Sản xuất điện
(8) Công ty CP Thủy Điện Sông Ông	30,41	38.976.651.312	37.506.316.476	Sản xuất điện
(9) Công ty CP BOO Nước Thủ Đức	42,10	298.832.165.077	288.941.122.382	Ngành nước
(10) Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	40,00	45.954.527.151	51.037.570.797	Ngành nước
(11) Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức	43,11	67.077.293.879	68.508.554.676	Ngành nước
(12) Công ty CP Đầu Tư Nước Tân Hiệp	32,00	76.896.279.012	52.829.211.149	Ngành nước
(13) Công ty CP Cấp Nước Trung An	29,00	24.280.605.750	24.254.733.462	Ngành nước
(14) Công ty CP Than Núi Béo	23,81	96.850.329.468	95.317.385.176	Sản xuất than
(15) Công ty CP Than Đèo Nai	24,01	77.669.061.516	78.759.547.603	Sản xuất than
(16) Công ty CP Cơ Điện Đoàn Nhất	35,00	28.926.018.895	27.348.593.856	Cơ điện
TỔNG CỘNG		<u>3.320.960.241.068</u>	<u>3.411.769.189.950</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

12.4 Đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>
(1) Công ty TNHH Quản Lý & Khai Thác Bất Động Sản R.E.E	100,00	TP.HCM – Việt Nam	Dịch vụ quản lý văn phòng
(2) Công ty CP Bất Động Sản R.E.E	99,97	TP.HCM – Việt Nam	Bất động sản
(3) Công ty CP Bất Động Sản Song Thanh	99,96	TP.HCM – Việt Nam	Bất động sản
(4) Công ty CP Bất Động Sản Song Mai	99,96	TP.HCM – Việt Nam	Bất động sản
(5) Công ty CP Dịch Vụ & Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E (REE ME)	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Cơ điện
(6) Trans Orient Pte Ltd.	100,00	Singapore	Kinh doanh và hậu cần
(7) Eastrade International Ltd	99,99	Bán đảo BVI	Thương mại và hậu cần
(8) Công ty CP Điện Máy R.E.E	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện máy
(9) Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ RMC	50,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện máy
(10) Công ty CP Vĩnh Thịnh	99,96	TP.HCM – Việt Nam	Điện máy
(11) Công ty CP Đầu Tư Nước Sạch Việt Nam	99,97	TP.HCM – Việt Nam	Cung cấp nước
(12) Công Ty CP Thủy Điện Thác Bà	60,10	Yên Bái- Việt Nam	Sản xuất điện

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.366.115.882	38.088.978.787
Thuế giá trị gia tăng	3.059.317.227	7.328.828.456
Thuế tiêu thụ đặc biệt	112.265.277	-
Thuế xuất, nhập khẩu	636.766.311	-
Thuế thu nhập cá nhân	332.445.226	1.597.025.049
Các loại phí và thuế khác	1.081.993.805	1.776.772.775
TỔNG CỘNG	42.588.903.728	48.791.605.067

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Giá vốn dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	136.772.321.761	216.096.826.719
Chi phí lãi vay	6.720.395.979	9.794.088.253
Chi phí khuyến mãi	4.598.644.899	5.838.467.991
Các khoản khác	4.581.749.346	18.839.030.324
TỔNG CỘNG	152.673.111.985	250.568.413.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

A/ Ngắn hạn

DVT: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn	1.263.174.164	707.853.640
Nhận cọc, ký quỹ, ký cược	762.660.000	792.660.000
Phải trả mua chứng khoán	1.384.577.000	1.384.577.000
Cổ tức, lãi trái phiếu phải trả	51.173.703.793	26.462.130.996
Chi phí bảo hành	5.267.988.735	5.267.988.735
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.782.216.567	5.510.484.262
TỔNG CỘNG	66.634.320.259	40.125.694.633

B/ Dài hạn

DVT: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận cọc, ký quỹ, ký cược	115.183.815.607	109.981.366.227
TỔNG CỘNG	115.183.815.607	109.981.366.227

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

A/ Ngắn hạn

DVT: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	301.305.818.465	231.971.524.656
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	123.247.747.982	197.932.550.627
TỔNG CỘNG	424.553.566.447	429.904.075.283

B/ Dài hạn

DVT: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn	663.755.228.579	759.064.432.050
Trong đó :		
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	123.247.747.982	197.932.550.627
Nợ dài hạn (**)	540.507.480.597	561.131.881.423

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

(**) Chi tiết vay dài hạn như sau:

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng vào ngày kết thúc kỳ báo cáo chịu lãi suất VNĐ tương ứng từ 6,5% đến 8,0%. Chi tiết thể hiện như sau :

<i>Khoản tín dụng số</i>	<i>Số cuối kỳ</i> <i>(VNĐ)</i>	<i>Ngày đến hạn</i>	<i>Mô tả tài sản thế chấp</i>
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)			
VNM140408CM (VNĐ)	341.650.902.526	Ngày 26 tháng 8 năm 2019	Tài sản tại địa chỉ số 9 Đoàn Văn Bơ , Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
VNM141190CM (VNĐ)	161.333.333.333	Ngày 29 tháng 12 năm 2019	Tài sản tại địa chỉ số 9 Đoàn Văn Bơ , Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam			
HĐTĐ021C16 (VNĐ)	110.770.992.720	Ngày 02 tháng 02 năm 2028	Tài sản tại địa chỉ số 11 Đoàn Văn Bơ , Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc tế Việt Nam			
0112.HDTD.625. 15.VIB (VNĐ)	<u>50.000.000.000</u>	Ngày 29 tháng 6 năm 2020	Khoản phải thu từ cho thuê các tòa nhà và cổ tức từ Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thu Đức theo Giấy chứng nhận cổ đông số 004/CD-TDW
TỔNG CỘNG	<u>663.755.228.579</u>		

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả:

123.247.747.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2016

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>DVT: VNĐ</i>						
	<i>Vốn góp</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu ngân quỹ</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>
Năm trước							
Số đầu năm	2.690.705.390.000	1.043.934.058.786	(31.342.660)	607.401.381	235.641.149.751	-	1.939.296.988.440
Tăng vốn trong năm trước	5.462.710.000	6.555.252.000	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	853.082.411.270
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(7.292.753.679)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	228.047.098	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(430.508.467.200)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	1.741.940.172	-	(5.042.433.016)
Sử dụng quỹ (-)	-	-	-	-	(42.598.429.318)	42.598.429.318	-
Số cuối kỳ	2.696.168.100.000	1.050.489.310.786	(31.342.660)	835.448.479	194.784.660.605	42.598.429.318	2.349.535.745.815
Năm nay							
Số đầu năm	2.696.168.100.000	1.050.489.310.786	(31.342.660)	835.448.479	194.784.660.605	42.598.429.318	2.349.535.745.815
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	98.750.211.382
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	72.979.338
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(269.614.063.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	162.170.588	-	-	-
Số cuối kỳ	2.696.168.100.000	1.050.489.310.786	(31.342.660)	997.619.067	194.784.660.605	42.598.429.318	2.178.744.873.535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý I ngày 31 tháng 03 năm 2016

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	DVT: VND	
	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Tổng doanh thu	554.296.577.086	677.311.631.513
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu sản xuất, thương mại</i>	161.493.880.894	131.195.989.197
<i>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng và các dịch vụ có liên quan)</i>	134.060.432.671	122.063.600.550
<i>Doanh thu từ dịch vụ cung cấp & lắp đặt</i>	196.275.147.565	352.772.794.466
<i>Doanh thu điện- nhiên liệu</i>	62.467.115.956	71.279.247.300
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.382.300.933)	(935.507.717)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(1.382.300.933)	(935.507.717)
Doanh thu thuần	552.914.276.153	676.376.123.796

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	DVT: VND	
	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Lãi tiền gửi	15.521.453.680	12.183.624.329
Cổ tức lợi nhuận được chia	78.753.580.080	34.989.868.268
Lãi từ bán, thanh lý các khoản đầu tư	823.360.000	396.280
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.656.030.278	927.794.999
Khác	-	256.876
TỔNG CỘNG	98.754.424.038	48.101.940.752

19. LỢI NHUẬN CÔNG TY LIÊN KẾT

	DVT: VND	
	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Lợi nhuận từ công ty liên kết	(37.245.318.802)	47.751.667.730
Loại trừ cổ tức đã ghi nhận	(77.563.630.080)	(33.571.918.268)
TỔNG CỘNG	(114.808.948.882)	14.179.749.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý I, ngày 31 tháng 03 năm 2016

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

DVT: VND

	<i>Quý I năm 2016</i>	<i>Quý I năm 2015</i>
Lãi tiền vay	16.448.179.560	15.530.742.621
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.735.216.973	208.036.280
Lỗ do bán các khoản đầu tư	-	3.547.529.619
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá đầu tư	309.361.760	(2.740.590.882)
Chi phí tài chính khác	100.395.875	100.760.592
TỔNG CỘNG	19.593.154.168	16.646.478.230

21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

DVT: VND

	<i>Quý I năm 2016</i>	<i>Quý I năm 2015</i>
Thu nhập khác	2.148.212.481	361.307.738
Thu thanh lý tài sản	412.311.861	-
Thu bán phế liệu, phạt	99.743.190	19.900.000
Thu nhập khác	1.636.157.430	341.407.738
Chi phí khác	443.549.527	411.711.813
Chi phí khác	443.549.527	411.711.813

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty, ngoại trừ Trans Orient Pte Ltd và Eastrade International Ltd (Trans Orient Pte Ltd được thành lập tại Singapore và Eastrade International Ltd tại bán đảo BVI), có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh, trừ thu nhập cổ tức được miễn thuế.

22.1 Chi phí thuế TNDN

DVT: VND

	<i>Quý I năm 2016</i>	<i>Quý I năm 2015</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.802.742.065	29.455.862.646
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(671.175.594)	392.881.845
TỔNG CỘNG	39.131.566.471	29.848.744.491

22.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý I ngày 31 tháng 03 năm 2016

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Nhóm công ty.

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

DVT: VND

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Công Ty CP Phát Triển Cơ Sở Hạ Tầng Việt Nam	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	77.563.630.080
Công Ty CP Đầu Tư Nước Tân Hiệp	Công ty liên kết	Góp vốn	(24.000.000.000)

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm năm bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt

Sản xuất, thương mại

Bất động sản

Điện- Nhiên liệu

Nước

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nguồn tài trợ bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm Công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý I ngày 31 tháng 03 năm 2016

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Kết quả bộ phận Quý I năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 như sau:

DVT: VND

	Dịch vụ cung cấp lắp đặt	Sản xuất Thương mại	Bất động sản	Điện- Nhiên liệu	Nước	Hợp nhất
<i>Doanh thu</i>						
Tổng doanh thu của bộ phận	335.431.633.358	164.044.150.351	145.433.561.176	62.467.115.956	-	707.376.460.841
Doanh thu giữa các bộ phận	(139.156.485.793)	(3.932.570.390)	(11.373.128.505)	-	-	(154.462.184.688)
TỔNG CỘNG	196.275.147.565	160.111.579.961	134.060.432.671	62.467.115.956	-	552.914.276.153
<i>Kết quả bộ phận</i>						
Kết quả hoạt động kinh doanh	67.871.018.451	7.720.119.519	81.510.830.579	(14.605.979.058)	3.762.384.772	146.258.374.263
Thu nhập tài chính						20.362.783.467
Chi phí tài chính						(19.283.792.408)
Thu nhập khác						2.148.212.481
Chi phí khác						(443.549.527)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(39.131.566.471)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						(11.160.250.422)
Tổng lợi nhuận sau thuế						98.750.211.382

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 như sau:

DVT: VND

	Dịch vụ cung cấp lắp đặt	Sản xuất Thương mại	Bất động sản	Điện- Nhiên liệu	Nước	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	1.785.111.922.551	341.143.254.753	1.753.796.221.172	4.068.222.404.113	691.729.815.801	8.640.003.618.390
Tài sản không phân bổ						712.153.897.031
TỔNG TÀI SẢN						9.352.157.515.421
Nợ của bộ phận	1.569.045.436.875	164.127.695.051	270.080.169.596	416.555.636.386	77.237.540.800	2.497.046.478.708
Nợ không phân bổ						331.566.360.774
TỔNG NỢ						2.828.612.839.482

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý I năm 31 tháng 03 năm 2016

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

DVT: VND

Kết quả bộ phận Quý I năm 2015 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 như sau:

	Dịch vụ cung cấp lắp đặt	Sản xuất Thương mại	Bất động sản	Điện- Nhiên liệu	Nước	Hợp nhất
<i>Doanh thu</i>						
Tổng doanh thu của bộ phận	415.215.517.212	137.689.966.714	138.899.395.818	71.279.247.300	-	763.084.127.044
Doanh thu giữa các bộ phận	(62.442.722.746)	(7.429.485.234)	(16.835.795.268)	-	-	(86.708.003.248)
TỔNG CỘNG	352.772.794.466	130.260.481.480	122.063.600.550	71.279.247.300	-	676.376.123.796
<i>Kết quả bộ phận</i>						
Kết quả hoạt động kinh doanh	56.072.719.521	6.653.832.807	70.060.650.599	32.733.031.747	15.885.173.418	181.405.408.093
Thu nhập tài chính						9.655.569.287
Chi phí tài chính						(13.098.948.611)
Thu nhập khác						361.307.738
Chi phí khác						(411.711.813)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(29.848.744.491)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						(3.164.991.523)
Tổng lợi nhuận sau thuế						144.897.888.680

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 như sau

DVT: VND

	Dịch vụ cung cấp lắp đặt	Sản xuất Thương mại	Bất động sản	Điện- Nhiên liệu	Nước	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	1.301.903.016.537	398.698.046.967	1.285.312.686.386	4.090.777.948.703	705.517.481.033	7.782.209.179.626
Tài sản không phân bổ						625.787.770.373
TỔNG TÀI SẢN						8.407.996.949.999
Nợ của bộ phận	1.067.453.146.101	215.891.317.608	180.448.739.875	619.740.105.669	100.005.292.059	2.183.538.601.312
Nợ không phân bổ						187.162.236.879
TỔNG NỢ						2.370.700.838.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý I ngày 31 tháng 03 năm 2016

25. CÁC SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu tương ứng trong các báo cáo tài chính của kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của các báo cáo tài chính kỳ này.

26. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 03 năm 2016 và Quý I năm 2016 kết thúc cùng ngày đã được Ban Tổng Giám Đốc Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 28 tháng 04 năm 2016.



Phạm Thị Uyên Phương
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2016